

1/6 T. S. S. S.
Số: TT, Vụ KTXD, Vụ KTXD
Vụ VXD
18-8

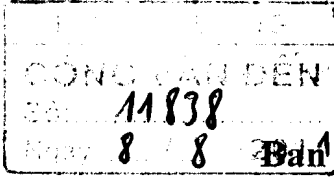
IS 8/2

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /2011/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 03 tháng 8 năm 2011



QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về Bảng giá chuẩn nhà, vật kiến trúc và công tác xây lắp xây dựng mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Xét Tờ trình số 85/TTr-SXD ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc đề nghị ban hành Quy định về Bảng giá chuẩn nhà ở, công trình kiến trúc và các công việc xây lắp khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá chuẩn, vật kiến trúc và công tác xây lắp xây dựng mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho Quyết định số 02/2009/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá nhà ở, công trình kiến trúc và các công việc xây lắp khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. #

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Xây dựng);
- Website Chính phủ;
- UBMT Tổ quốc tỉnh;
- VP.Tỉnh ủy;
- VP.ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP.UBND tỉnh: CVP các PCVP, TTCB, các phòng NC;
- Lưu: VT. *goban*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
*** Trần Khiêu**

QUY ĐỊNH

**Bảng giá chuẩn nhà, vật kiến trúc và công tác xây lắp
xây dựng mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2011/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 8 năm 2011 của UBND tỉnh Trà Vinh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh

Sử dụng Bảng giá nhà, vật kiến trúc và công tác xây lắp xây dựng mới trong các trường hợp sau:

1. Xác định giá bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.
2. Xác định giá sàn để bán đấu giá nhà, bàn giao nhà.
3. Xác định giá trị nhà để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất có nhà và vật kiến trúc để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế, an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.
4. Làm căn cứ để tính các loại thuế, lệ phí về nhà, vật kiến trúc theo quy định của pháp luật.
5. Định giá trị tài sản cố định.
6. Làm căn cứ để quản lý hoạt động mua bán kinh doanh nhà.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Nhà trong phạm vi quy định này bao gồm: Nhà ở, nhà kho, xưởng sản xuất, nhà vệ sinh độc lập, nhà bán kiên cố, nhà tạm, nhà bao che các trại ươm giống.

2. Nhà ở liên kế:

a) Nhà ở liên kế: Là loại nhà ở riêng, gồm các căn hộ được xây dựng liền nhau, thông nhiều tầng được xây dựng sát nhau thành dãy trong những lô đất nằm liền nhau và có chiều rộng nhỏ hơn nhiều lần so với chiều sâu (chiều dài) của nhà, cùng sử dụng chung một hệ thống hạ tầng của khu vực đô thị.

b) Nhà phố liên kế (nhà phố): Là loại nhà ở liên kế, được xây dựng ở các trục đường phố, khu vực thương mại, dịch vụ theo quy hoạch đã được duyệt. Nhà phố liên kế ngoài chức năng để ở còn sử dụng làm cửa hàng buôn bán, dịch vụ văn phòng, nhà trọ, khách sạn, cơ sở sản xuất nhỏ v.v.

c) Nhà liên kế có sân vườn: Là loại nhà liên kế, phía trước hoặc phía sau nhà có một khoảng sân vườn nằm trong khuôn viên của mỗi nhà và kích thước được lấy thống nhất cả dãy theo quy hoạch chi tiết của khu vực.

3. Nhà ở độc lập: Loại nhà ở được xây dựng độc lập có hoặc không có sân vườn, tường rào và có lối ra vào riêng biệt. Có đầy đủ hoặc không đầy đủ các phòng để ở (ngủ, sinh hoạt chung, ăn...), phòng phụ (vệ sinh, bếp, kho, nhà để xe...). Giải pháp kiến trúc, mỹ thuật, trang trí, hoàn thiện bên trong, bên ngoài nhà chất lượng trung bình.

4. Nhà biệt thự tại đô thị (nông thôn): Là nhà ở riêng biệt (hoặc có nguồn gốc là nhà ở đang được dùng vào mục đích khác) có sân, vườn, hàng rào và lối ra vào riêng biệt, có số tầng chính không quá ba tầng (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm), có ít nhất ba mặt nhà trông ra sân hoặc vườn, có diện tích xây dựng không vượt quá 50% diện tích khuôn viên đất, được xác định là khu chức năng trong quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Điều 3. Đơn vị áp dụng, phương pháp xác định

1. Đơn vị áp dụng.

a) Đối với nhà: Đơn vị áp dụng là diện tích sàn (m^2 sàn) của ngôi nhà. Việc cộng thêm hoặc trừ đi do có một số đặc điểm khác với từng loại nhà cũng sử dụng đơn vị tính là m^2 sàn.

b) Đối với vật kiến trúc: Áp dụng đơn vị tính diện tích (m^2) hoặc thể tích (m^3).

2. Phương pháp xác định.

a) Đối với nhà: Diện tích sàn của một ngôi nhà là tổng diện tích sàn của các tầng trong ngôi nhà. Diện tích sàn của mỗi tầng được tính theo các kích thước phủ bì của các bộ phận bao quanh sàn ở mỗi tầng; các bộ phận này bao gồm cả các phần đã hoàn thiện, lớp ốp chân tường.

b) Đối với vật kiến trúc: Theo kích thước xây dựng thực tế của từng vật kiến trúc để tính toán diện tích hoặc thể tích xây dựng theo quy định của bảng đơn giá nêu tại Điều 4 Quy định này.

c) Bảng giá chuẩn tại Chương II Quy định này là chi phí xây dựng có thuế giá trị gia tăng chưa bao gồm hệ thống cấp nước và cấp điện trong nhà.

Chương II

BẢNG GIÁ CHUẨN NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÔNG TÁC XÂY LẮP XÂY DỰNG MỚI

Điều 4. Bảng giá chuẩn nhà, vật kiến trúc và công tác xây lắp xây dựng mới.

A. Bảng giá chuẩn nhà ở

TT	Loại nhà	ĐVT	Đơn giá
I	Nhà ở dạng độc lập, nhà tạm		
1	Nhà tre lá, nền đất	Đồng/ m^2	291.750

2	Khung cột gỗ tạp, nền đất, vách lá, mái lá	Đồng/m ²	304.750
3	Khung cột gỗ tạp, nền gạch tàu, vách lá, mái lá	Đồng/m ²	545.400
4	Khung cột gỗ tạp, nền xi măng có BT lót, vách lá, mái lá	Đồng/m ²	583.800
II	Nhà ở dạng độc lập, khung cột gỗ xây dựng		
1	Nền đất, vách lá, mái lá	Đồng/m ²	483.750
2	Nền lát gạch men xi măng có BT lót, vách lá, mái lá	Đồng/m ²	762.800
3	Nền lát gạch tàu, vách lá, mái lá	Đồng/m ²	724.400
4	Nền đất, vách lá, mái tole	Đồng/m ²	560.000
5	Nền lát gạch men xi măng có BT lót, vách lá, mái tole	Đồng/m ²	838.650
6	Nền lát gạch tàu, vách lá, mái tole	Đồng/m ²	800.650
III	Nhà bán kiên cố		
1	Cột BTCT đúc sẵn, không móng, vách lá+tole, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền đất, không trần	Đồng/m ²	549.500
2	Cột BTCT đúc sẵn, không móng, vách lá+tole, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền gạch tàu, không trần	Đồng/m ²	790.150
3	Cột gạch+gỗ xây dựng, vách lá+tole+cột BTCT đúc sẵn, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, không trần, nền lát gạch tàu	Đồng/m ²	810.150
4	Cột BTCT đúc sẵn, cột gạch, không móng, vách tole+ván, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền gạch tàu, không trần	Đồng/m ²	857.900
5	Có một phần móng cột BTCT, cột gỗ, vách lá, mặt trước xây tường, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền lát xi măng, không trần	Đồng/m ²	965.450
6	Có một phần móng cột BTCT, cột gỗ, vách tole, mặt trước xây tường, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền lát gạch men, không trần	Đồng/m ²	1.225.400
7	Có một phần móng cột BTCT, cột BTCT đúc sẵn, vách lá, mặt trước xây tường, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền lát xi măng, không trần	Đồng/m ²	918.450
IV	Nhà ở dạng liên kế, cột gỗ xây dựng (trệt), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	1.748.400
2	Nền gạch men, mái tole, không trần	Đồng/m ²	1.432.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	1.966.900

4	Nền gạch men, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	1.650.500
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	Đồng/m ²	1.245.050
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	1.463.550
7	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	Đồng/m ²	1.206.650
8	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	1.425.150
V	Nhà ở dạng độc lập, cột gỗ xây dựng (trệt), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	1.807.400
2	Nền gạch men, mái tole, không trần.	Đồng/m ²	1.491.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	2.025.900
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	Đồng/m ²	1.709.500
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	Đồng/m ²	1.304.050
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	1.522.550
7	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	Đồng/m ²	1.265.650
8	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	1.484.150
VI	Nhà ở dạng độc lập, cột BTCT, không móng (chôn chân), trệt, xây tường, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	1.761.200
2	Nền gạch men, mái tole, không trần.	Đồng/m ²	1.444.800
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	1.978.900
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	1.662.500
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	1.574.250
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	Đồng/m ²	1.257.850
7	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, có trần tấm nhựa.	Đồng/m ²	1.791.950
8	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	1.475.550
9	Nền gạch tàu, mái tole, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	1.535.850
10	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	Đồng/m ²	1.219.450
11	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	1.437.150
VII	Nhà ở dạng liên kế: móng cột gạch (trệt), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	1.865.100
2	Nền gạch men, mái tole, không trần.	Đồng/m ²	1.548.700
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	2.082.800
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	Đồng/m ²	1.766.400

	nhựa		
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	4.570.300
5	Nền gạch men, mái bằng BTCT dán ngói	Đồng/m ²	4.779.400
6	Nền gạch men, mái bằng BTCT	Đồng/m ²	4.503.050
XVI	Nhà biệt thự: móng, khung cột dầm sàn BTCT (có lầu), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính		
1	Nền gạch men, mái tole giả ngói, không trần	Đồng/m ²	4.646.700
2	Nền gạch men, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	4.864.400
3	Nền gạch men, mái BTC	Đồng/m ²	4.797.150
4	Nền gạch men, mái bằng BTCT dán ngói	Đồng/m ²	5.073.500
XVII	Nhà biệt thự: móng cột xây gạch (trệt), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	3.062.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần	Đồng/m ²	2.745.600
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	3.279.700
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	2.963.300
5	Nền gạch bông, mái tole, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	3.033.700
6	Nền gạch bông, mái ngói, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	3.251.400

B. Bảng giá chuẩn nhà vệ sinh:

TT	Loại nhà	ĐVT	Đơn giá
1	Nhà tre lá nền đất (có xí xỏm, không có hầm tự hoại)	Đồng/m ²	293.400
2	Nhà tre lá nền láng xi măng có BT lót (có xí xỏm, không có hầm tự hoại)	Đồng/m ²	572.450
3	Nhà tre lá nền lát gạch tàu (có xí xỏm, không có hầm tự hoại)	Đồng/m ²	534.050
4	Móng khung BTCT, tường xây gạch, nền gạch men, mái tole, không trần (có hầm tự hoại).	Đồng/m ²	4.460.000
5	Móng khung BTCT, tường xây gạch, nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa (có hầm tự hoại)	Đồng/m ²	4.776.400
6	Móng cột gạch, tường xây gạch, mái tole, nền láng xi măng có BT lót (có hầm tự hoại)	Đồng/m ²	3.289.000
7	Móng cột gạch, tường xây gạch, mái tole, nền gạch men (có hầm tự hoại)	Đồng/m ²	3.475.950
8	Hầm tự hoại	Đồng/m ³	1.722.000

C. Bảng giá chuẩn nhà kho, xưởng sản xuất:

Nhà 01 tầng, móng BTCT; tường xây gạch; quét vôi; xà gồ thép hình (hoặc gỗ nhóm IV); mái lợp tole. ✓

TT	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
I	Loại 1: Nhà 1 tầng khẩu độ $\leq 12\text{m}$, cao $\leq 6\text{m}$, không có cầu trục		
1	Cột BTCT, kèo thép, nền gạch men	Đồng/m ²	2.346.700
2	Cột BTCT, kèo thép, nền BTCT	Đồng/m ²	2.549.000
3	Cột kèo BTCT, nền gạch men	Đồng/m ²	2.432.100
4	Cột kèo BTCT, nền BTCT	Đồng/m ²	2.634.400
5	Cột kèo thép, nền gạch men	Đồng/m ²	2.096.900
6	Cột kèo thép, nền BTCT	Đồng/m ²	2.299.200
7	Cột thép, kèo gỗ nhóm IV, nền gạch men	Đồng/m ²	2.168.300
8	Cột thép, kèo gỗ nhóm IV, nền BTCT	Đồng/m ²	2.370.600
II	Loại 2: Nhà 1 tầng khẩu độ $12\text{m} < L \leq 18\text{m}$, cao $\leq 9\text{m}$, không có cầu trục		
1	Cột BTCT, kèo thép, nền gạch men	Đồng/m ²	3.111.700
2	Cột BTCT, kèo thép, nền BTCT	Đồng/m ²	3.314.000
3	Cột kèo thép, nền gạch men	Đồng/m ²	2.787.000
4	Cột kèo thép, nền BTCT	Đồng/m ²	2.989.300
III	Các nhà kho, xưởng sản xuất loại 1 và loại 2 có kết cấu xây tường lửng, trên đóng vách tole thì giảm 10% đơn giá		

D. Bảng giá chuẩn vật kiến trúc (công trình khác)

TT	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
I	Hàng rào:		
1	Kẽm gai carô 150x150, trụ bê tông cốt thép đúc sẵn	m ²	140.000
2	Kẽm gai carô 150x150, trụ đá	m ²	124.000
3	Lưới B40, trụ BTCT đúc sẵn	m ²	152.000
4	Lưới B40 trụ đá	m ²	136.000
5	Móng, cột, dầm BTCT; tường xây gạch, quét vôi	m ²	606.000
6	Xây tường, quét vôi, cột BT đúc sẵn	m ²	321.000
7	Hàng rào song sắt: có móng cột, đà kiềng BTCT, xây tường lửng, hoàn thiện, lắp dựng song sắt, quét vôi	m ²	932.000
8	Hàng rào khung lưới B40: có móng, cột, đà kiềng BTCT, xây tường lửng, hoàn thiện, lắp dựng khung lưới B40 (khung bằng thép hình), quét vôi	m ²	716.000
9	Song sắt hàng rào	m ²	530.00
10	Kẽm gai carô 150x150, trụ tre hoặc gỗ tạp	m ²	94.500
11	Lưới B40 trụ tre hoặc gỗ tạp	m ²	121.000
II	Các công trình khác:		
1	Đài nước bằng thép hình có 4 móng BTCT, cao $\leq 3,6\text{m}$, sức chịu tải $\leq 3\text{m}^3$ (không có bồn nước)	Cái	11.767.000
2	Đài nước bằng bê tông cốt thép (thể tích $< 100\text{m}^3$ cao trên 10m)	m ³	23.300.000

5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	Đồng/m ²	1.361.750
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	1.579.450
7	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	Đồng/m ²	1.323.350
8	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	1.541.050
VIII	Nhà ở dạng độc lập: móng cột gạch (trệt), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	2.041.400
2	Nền gạch men, mái tole, không trần.	Đồng/m ²	1.725.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	2.259.100
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	Đồng/m ²	1.942.700
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	Đồng/m ²	1.504.050
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	1.721.750
7	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	Đồng/m ²	1.499.650
8	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	1.717.350
IX	Nhà ở dạng liên kế: móng cột BTCT (trệt), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	3.201.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần	Đồng/m ²	2.884.600
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	3.418.700
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	Đồng/m ²	3.102.300
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	3.014.100
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	Đồng/m ²	2.697.700
7	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	3.231.800
8	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	2.915.400
9	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	Đồng/m ²	2.659.300
10	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	2.877.000
X	Nhà ở dạng độc lập: móng cột BTCT (trệt), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	3.458.400
2	Nền gạch men, mái tole, không trần.	Đồng/m ²	3.142.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	3.676.100
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	3.359.700
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	3.271.450

6	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	Đồng/m ²	2.955.050
7	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	3.489.150
8	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	3.172.750
9	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	Đồng/m ²	2.916.650
10	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	3.134.350
XI	Nhà ở dạng liên kế: móng, khung cột dầm sàn BTCT (có lầu), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, không trần	Đồng/m ²	3.391.800
2	Nền gạch men, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	3.609.500
3	Nền gạch men, mái bằng BTCT	Đồng/m ²	3.542.250
4	Nền gạch men, mái bằng BTCT, có dán ngói	Đồng/m ²	3.818.600
5	Nền gạch bông, mái tole, không trần.	Đồng/m ²	3.363.500
XII	Nhà ở dạng độc lập: móng, khung cột dầm sàn BTCT (có lầu), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính		
1	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	Đồng/m ²	3.255.050
2	Nền gạch men, mái tole, không trần	Đồng/m ²	3.442.000
3	Nền gạch men, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	3.659.700
4	Nền gạch men, mái bằng BTCT	Đồng/m ²	3.592.450
5	Nền gạch men, mái bằng BTCT, có dán ngói	Đồng/m ²	3.868.800
XIII	Nhà ở dạng độc lập: móng, khung cột dầm sàn BTCT, sàn gỗ (có lầu), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính		
1	Nền gạch men, mái tole, không trần	Đồng/m ²	3.135.000
2	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	Đồng/m ²	2.948.050
3	Nền gạch men, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	3.352.700
4	Nền gạch bông, mái tole, không trần	Đồng/m ²	3.106.700
XIV	Nhà ở dạng độc lập: móng, khung cột dầm sàn BTCT (trệt+lững), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính		
1	Nền gạch men, mái tole, không trần	Đồng/m ²	3.269.900
2	Nền gạch men, mái ngói, không trần	Đồng/m ²	3.487.600
3	Nền gạch men, mái bằng BTCT	Đồng/m ²	3.420.350
4	Nền gạch men, mái bằng BTCT, dán ngói	Đồng/m ²	3.696.700
XV	Nhà biệt thự: móng, khung cột dầm BTCT (trệt), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính		
1	Nền gạch men, mái tole giả ngói, có trần tấm nhựa	Đồng/m ²	4.669.000
2	Nền gạch men, mái tole giả ngói, không trần	Đồng/m ²	4.352.600
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm	Đồng/m ²	4.886.700

3	Đài nước bằng bê tông cốt thép (thể tích > 100 m ³ cao trên 10m)	m ³	29.450.000
4	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích < 50 m ³), có cừ	m ³	1.226.000
5	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích < 50 m ³), không cừ	m ³	597.700
6	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích từ 50 đến < 100 m ³), có cừ	m ³	1.152.000
7	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích từ 50 đến < 100 m ³), không cừ	m ³	572.600
8	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích từ 100 đến ≤ 200 m ³), có cừ	m ³	1.100.300
9	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích từ 100 đến ≤ 200 m ³), không cừ	m ³	520.700
10	Hồ nước xây gạch ống (thể tích < 50 m ³), có cừ	m ³	1.164.000
11	Hồ nước xây gạch ống (thể tích < 50 m ³), không cừ	m ³	535.200
12	Hồ nước xây gạch ống (thể tích từ 50 đến < 100 m ³), có cừ	m ³	1.049.000
13	Hồ nước xây gạch ống (thể tích từ 50 đến < 100 m ³), không cừ	m ³	514.000
14	Hồ nước xây gạch ống (thể tích từ 100 đến ≤ 200 m ³), có cừ	m ³	1.030.000
15	Hồ nước xây gạch ống (thể tích từ 100 đến ≤ 200 m ³), không cừ	m ³	326.000
16	Hồ nước bằng bê tông cốt thép. Có cừ	m ³	2.404.000
17	Hồ bơi bằng bê tông cốt thép (thể tích từ 50 đến < 100 m ³)	m ³	2.573.800
18	Hồ bơi bằng bê tông cốt thép (thể tích từ 100 đến ≤ 300 m ³)	m ³	2.541.900
19	Hồ bơi bằng bê tông cốt thép (thể tích từ 300 đến ≤ 500 m ³)	m ³	2.512.800
20	Sân có láng đá mài có bê tông lót	m ²	363.400
21	Sân bê tông nhựa nóng có kết cấu nền	m ²	539.200
22	Sân tưới nhựa có kết cấu nền	m ²	245.000
23	Lan can (khung sắt hoặc khung sắt xây lửng)	m ²	517.200
24	Lan can (Inox hoặc Inox xây tường lửng)	m ²	1.224.600
25	Sàn gỗ (gỗ XD)	m ²	865.150
26	Sàn gỗ (gỗ tạp)	m ²	467.000
27	Mái hiên tole có kết cấu đỡ bằng gỗ xây dựng hoặc thép	m ²	254.800
28	Mái tole, vách tole có kết cấu đỡ bằng tre gỗ tạp	m ²	183.500
29	Vách lá có kết cấu đỡ bằng tre, gỗ tạp	m ²	110.500
30	Mái lá có kết cấu đỡ bằng tre, gỗ tạp	m ²	107.250

31	Mái lá có kết cấu đỡ bằng gỗ XD	m ²	191.600
32	Vách ván gỗ xây dựng	m ²	233.000
33	Vách tole có đỡ bằng gỗ xây dựng (thép hộp)	m ²	213.000
34	Mộ đất	m ²	1.560.000
35	Mộ đá (xây gạch, trát vữa, quét vôi)	cái	4.550.000
36	Giếng nước bơm tay không nền	cái	3.850.000
37	Giếng nước bơm tay có nền	cái	5.404.000
38	Đồng hồ điện (điện kế chính)	cái	300.000
39	Đồng hồ điện phụ (điện kế phụ hơi)	cái	160.000
40	Đồng hồ nước	cái	350.000
41	Công bọng cấp, thoát nước bằng BTCT	m ³	4.426.000
42	Chuông trại, nhà tạm (chòi) và các công trình bao che khác có kết cấu tre lá, gỗ tạp, nền đất	m ²	233.400

E. Bảng giá chuẩn công tác xây lắp:

TT	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
1	Đóng cừ tràm L=5m (25 cây/m ² + cả công đào đất)	m ²	1.595.000
2	Đóng cừ tràm L=3m (25 cây/m ² + cả công đào đất)	m ²	984.000
3	Đóng cừ tràm L= 4m (25 cây/m ² + cả công đào đất)	m ²	1.329.000
4	Cát tôn nền	m ³	143.600
5	BT gạch vỡ Mác 75	m ³	583.100
6	BT đá 40x60 Mác 100	m ³	902.000
7	BT móng đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép)	m ³	1.872.000
8	BT nền đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép)	m ³	1.209.200
9	BT cột đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép)	m ³	4.047.000
10	BTCT móng đá 10x20 Mác 200	m ³	5.766.200
11	BTCT cột đá 10x20 Mác 200	m ³	7.082.600
12	BTCT sàn đá 10x20 Mác 200	m ³	6.146.400
13	BTCT dầm đá 10x20 Mác 200	m ³	7.830.000
14	BTCT tấm đan 10x20 Mác 200	m ³	5.146.800
15	Xây móng, bó nền, gạch thẻ	m ³	1.494.950
16	Xây gạch thẻ D=100, không tô	m ²	165.700
17	Xây gạch thẻ D=100, tô 1 mặt	m ²	208.700
18	Xây gạch thẻ D=100, tô 2 mặt	m ²	251.700
19	Xây gạch thẻ D=200, không tô	m ²	301.000
20	Xây gạch thẻ D=200, tô 1 mặt	m ²	344.000
21	Xây gạch thẻ D=200, tô 2 mặt	m ²	387.000
22	Xây cột (trụ) gạch thẻ	m ³	1.715.400
23	Xây gạch ống D=100, không tô	m ²	134.200
24	Xây gạch ống D=100, tô 1 mặt	m ²	177.200
25	Xây gạch ống D=100, tô 2 mặt	m ²	220.200
26	Xây gạch ống D=200, không tô	m ²	256.400

27	Xây gạch ống D=200, tô 1 mặt	m ²	299.400
28	Xây gạch ống D=200, tô 2 mặt	m ²	342.400
29	Xây tường đá hộc	m ³	1.106.900
30	Trát tường vữa XM	m ²	43.000
31	Trát trần, tường BT vữa XM	m ²	73.000
32	Trát dầm vữa XM	m ²	54.600
33	Trát cột vữa XM	m ²	75.500
34	Tô đá mài	m ²	273.200
35	Tô đá rửa	m ²	199.600
36	Láng nền, Sênô, ô văng, vữa XM	m ²	35.250
37	Láng nền vữa XM có BT lót (không xây bó nền)	m ²	125.450
38	Láng nền vữa XM có BT lót (có xây bó nền)	m ²	279.050
39	Nền gạch tàu 300x300 (không xây bó nền)	m ²	87.050
40	Nền gạch tàu 300x300 (có xây bó nền)	m ²	240.650
41	Lát gạch vỉa hè (không có BT lót)	m ²	142.000
42	Lát gạch vỉa hè (có BT lót)	m ²	295.600
43	Nền lát gạch bông (không có BT lót)	m ²	193.900
44	Nền lát gạch bông (có BT lót)	m ²	284.100
45	Nền gạch bông có BT lót (có xây bó nền)	m ²	437.700
46	Nền gạch men có BT lót (không xây bó nền)	m ²	312.400
47	Nền gạch men có BT lót (có xây bó nền)	m ²	466.000
48	Nền gạch Thạch Anh bóng kiếng, gạch đá (không xây bó nền) có BT lót	m ²	409.200
49	Nền gạch Thạch Anh bóng kiếng, gạch đá (có xây bó nền) có BT lót	m ²	562.800
50	Nền đá granit (thiên nhiên) có BT lót (không xây bó nền)	m ²	1.092.200
51	Nền đá granit (thiên nhiên) có BT lót (có xây bó nền)	m ²	1.245.800
52	Ốp gạch men	m ²	292.100
53	Ốp đá Granit (tự nhiên)	m ²	1.333.000
54	Trần tấm nhựa cách nhiệt (có khung các loại)	m ²	316.400
55	Trần ván ép thường có khung và sơn	m ²	235.700
56	Trần thạch cao có khung và sơn "B"	m ²	373.900
57	Trần tấm Luxalon	m ²	805.200
58	Mái ngói 22 ^v /m ²	m ²	472.500
59	Mái BTCT có láng vữa	m ²	405.250
60	Mái BTCT dán ngói	m ²	681.600
61	Mái tole có kết cấu đỡ bằng thép hoặc gỗ xây dựng	m ²	254.800
62	Sản xuất lắp dựng khung kính nhôm	m ²	1.004.500
63	Cửa đi khung nhôm kính (có khung bảo vệ)	m ²	1.020.000
64	Cửa sổ khung nhôm kính (có khung bảo vệ)	m ²	939.000

65	Cửa đi khung sắt kính (có khung bảo vệ)	m ²	914.000
66	Cửa sổ khung sắt kính (có khung bảo vệ)	m ²	895.000
67	Cửa đi gỗ (gỗ nhóm III)	m ²	975.600
68	Cửa sổ gỗ (gỗ nhóm III)	m ²	923.400
69	Quét vôi (3 nước)	m ²	7.500
70	Sơn (B) có lớp bảo đảm kỹ thuật	m ²	74.800
71	Sơn dầu, sơn B, không bảo đảm kỹ thuật	m ²	37.000
72	Cửa sắt kéo (có lá)	m ²	621.200
73	Cửa cổng sắt bọc tole	m ²	667.000

Điều 5. Các trường hợp cụ thể khác

1. Nhà không trát tường được tính bằng 80% giá trị cùng loại nhà xây dựng hoàn thiện.

2. Nhà không xây tường ngăn các phòng riêng biệt thì tính như sau:

a) Đối với nhà trệt thì tính bằng giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này giảm đi (trừ ra) 11%.

b) Đối với nhà có lầu thì tính bằng giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này giảm đi (trừ ra) 7%.

c) Đối với nhà có kiến trúc tương tự Biệt thự trệt thì tính bằng giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này giảm đi (trừ ra) 6,5%.

d) Đối với nhà có kiến trúc tương tự biệt thự có lầu thì tính bằng giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này giảm đi (trừ ra) 5%.

3. Nhà có đặc điểm sau đây giá trị được cộng thêm giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này:

a) Có cửa nhôm kính, cộng thêm 75.000 đồng/m².

b) Có cửa gỗ (nhóm III), cộng thêm 45.000 đồng/m².

4. Nhà lầu hoặc nhà (trệt + lửng) tại Điều 4, Quy định này, có đóng trần tùy theo loại trần thực tế được xác định diện tích, giá trị loại trần nêu tại Điều 4, Quy định này, để cộng thêm giá trị của ngôi nhà. Không được cộng thêm giá trị trần (đồng/m²) vào giá trị nhà lầu hoặc (trệt + lửng), tại Điều 4, Quy định này để áp giá.

5. Nhà có tường sơn nước, sơn "B", thì tính như sau:

a) Đối với nhà độc lập trệt thì tính bằng giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này, sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của ngôi nhà, cộng thêm 10%.

b) Đối với nhà liên kế trệt thì tính bằng giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này, sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của ngôi nhà, cộng thêm 5%.

c) Đối với nhà độc lập có lầu thì tính bằng giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này, sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của ngôi nhà, cộng thêm 7%.^{1/}

d) Đối với nhà liên kế có lầu thì tính bằng giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này, sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của ngôi nhà, cộng thêm 4%.

đ) Đối với nhà biệt thự trệt thì tính bằng giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này, sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của ngôi nhà, cộng thêm 6%.

e) Đối với nhà biệt thự có lầu thì tính bằng giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này, sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của ngôi nhà, cộng thêm 4%.

g) Đối với nhà kho, xưởng sản xuất thì tính bằng giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này, sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của ngôi nhà, cộng thêm 3%.

6. Hệ thống điện và cấp thoát nước trong nhà được tính như sau:

a) Đối với nhà có hệ thống điện hoàn chỉnh (âm tường hoặc đi nổi) thì tính bằng giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này, sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu và công tác hoàn thiện sơn nước, sơn "B" phù hợp thực tế của ngôi nhà cộng thêm 3%.

b) Đối với nhà có hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh (âm tường hoặc đi nổi) thì tính bằng giá trị cùng loại nhà nêu tại Điều 4, Quy định này, sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị, đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu và công tác hoàn thiện sơn nước, sơn "B" phù hợp với thực tế của ngôi nhà, cộng thêm 1,6%.

7. Nhà có kết cấu cột, giằng bằng thép hộp (tole ống cuốn hay còn gọi là khung tiền chế) thì tùy theo các kết cấu khác như vách, tấm lợp mái, nền, ... áp dụng đơn giá như nhà có kết cấu cột gỗ xây dựng nêu tại Điều 4, Quy định này.

8. Nhà tình thương, nhà tình nghĩa: được tính theo giá quy định do UBND tỉnh ban hành tại thời điểm áp dụng (ngoại trừ giá trị đầu tư thêm bằng vốn cá nhân của chủ hộ).

9. Cây xăng:

a) Đối với cửa hàng giao dịch, mái đón, sân, đường dẫn, ... thì tùy theo các kết cấu khác như vách, tấm lợp mái, nền, ... áp dụng đơn giá tương ứng tại Điều 4, Quy định này.

b) Đối với bồn chứa, bể chứa, đường ống kỹ thuật, trụ bơm, ... áp dụng đơn giá chuyên ngành đặc thù tại thời điểm.

10. Ngoài ra: nếu thực tế kết cấu nhà và vật kiến trúc có khác nhưng cơ bản các kết cấu chính vẫn thuộc trong khung giá Quy định này thì được phép cộng trừ đơn giá đơn vị từng công tác xây lắp theo kết cấu phù hợp vào khung giá để xử lý cho từng trường hợp cụ thể.

11. Đối với những công trình, vật kiến trúc không có trong Quy định này thì được Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng lập dự toán theo đơn giá vật liệu, nhân công tại thời điểm hiện hành, trình cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Giao Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp Sở Tài chính tham khảo chỉ số giá do Bộ Xây dựng công bố hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Bảng giá cho phù hợp.

Điều 7. Xử lý hồ sơ

Không điều chỉnh theo Quy định này đối với các phương án bồi thường, các hoạt động có liên quan đến giá nhà vật kiến trúc đã được cấp thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực.

Đối với hồ sơ để tính các loại thuế, lệ phí về nhà thì căn cứ vào biên nhận hồ sơ của cơ quan thẩm quyền, ngày nhận hồ sơ trước ngày Quy định này có hiệu lực thì áp dụng theo Quyết định 02/2009/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, nếu ngày nhận hồ sơ sau ngày Quy định này có hiệu lực thì áp dụng theo Quy định này./#

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Khiêu